

Số: 162 /TB-QTMT

Quảng Bình, ngày 16 tháng 6 năm 2016

THÔNG BÁO
Kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Ngày 15 tháng 6 năm 2016, Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện quan trắc, phân tích nhằm đánh giá diễn biến chất lượng nước biển ven bờ tại 05 điểm gồm bãi biển Quảng Phú, bãi tắm Quảng Thọ, bãi tắm Đá Nhảy, bãi tắm Nhật Lệ và bãi tắm Hải Ninh đồng thời gửi mẫu cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị phân tích một số chỉ tiêu. Kết quả quan trắc, phân tích như sau:

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị tính | Kết quả quan trắc | | | | | QCVN 10-MT:2015/BTNMT | |
|----------|---|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|----------------------------------|
| | | | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh | Vùng bãi tắm, thể thao dưới nước |
| I | Kết quả quan trắc, phân tích Quảng Bình ngày 15/6/2016 | | | | | | | | |
| a | Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng | | | | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | ⁰ C | 29,8 | 28,2 | 28,7 | 29,1 | 27,1 | | |
| 2 | pH | | 8,2 | 8,1 | 8,0 | 8,1 | 8,1 | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 |
| 3 | Ôxy hoà tan (DO) | mg/l | 6,71 | 6,92 | 7,21 | 7,25 | 7,25 | ≥ 5 | ≥ 4 |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (SS) | mg/l | 36,0 | 32,0 | 33,0 | 29,0 | 27,0 | 50 | 50 |
| 5 | Amôni (NH ⁺ ₄ tính theo N) | mg/l | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | Florua (F ⁻) | mg/l | 1,46 | 1,46 | 1,45 | 1,43 | 1,44 | 1,5 | 1,5 |
| 7 | Asen (As) | mg/l | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,02 | 0,04 |
| 8 | Cadimi (Cd) | mg/l | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 | 0,005 |
| 9 | Chì (Pb) | mg/l | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 | 0,05 |
| 10 | Kẽm (Zn) | mg/l | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | 0,5 | 1,0 |
| 11 | Sắt (Fe) | mg/l | 0,47 | 0,34 | 0,48 | 0,42 | 0,38 | 0,5 | 0,5 |
| b | Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều | | | | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | ⁰ C | 30,2 | 29,9 | 29,8 | 29,5 | 29,9 | | |
| 2 | pH | | 8,1 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 |
| 3 | Ôxy hoà tan (DO) | mg/l | 6,75 | 6,90 | 7,26 | 7,27 | 7,30 | ≥ 5 | ≥ 4 |



| | | | | | | | | | |
|-----------|--|------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------|-------|
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 31,0 | 29,0 | 29,0 | 31,0 | 22,0 | 50 | 50 |
| 5 | Amôni (NH_4^+) (tính theo N) | mg/l | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | Florua (F^-) | mg/l | 1,46 | 1,45 | 1,44 | 1,45 | 1,45 | 1,5 | 1,5 |
| 7 | Asen (As) | mg/l | < $1,84 \times 10^{-3}$ | < $1,84 \times 10^{-3}$ | < $1,84 \times 10^{-3}$ | < $1,84 \times 10^{-3}$ | < $1,84 \times 10^{-3}$ | 0,02 | 0,04 |
| 8 | Cadimi (Cd) | mg/l | < $0,31 \times 10^{-3}$ | < $0,31 \times 10^{-3}$ | < $0,31 \times 10^{-3}$ | < $0,31 \times 10^{-3}$ | < $0,31 \times 10^{-3}$ | 0,005 | 0,005 |
| 9 | Chì (Pb) | mg/l | < $1,22 \times 10^{-3}$ | < $1,22 \times 10^{-3}$ | < $1,22 \times 10^{-3}$ | < $1,22 \times 10^{-3}$ | < $1,22 \times 10^{-3}$ | 0,05 | 0,05 |
| 10 | Kẽm (Zn) | mg/l | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | 0,5 | 1,0 |
| 11 | Sắt (Fe) | mg/l | 0,38 | 0,29 | 0,35 | 0,35 | 0,28 | 0,5 | 0,5 |
| II | Kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện (mẫu gửi chiều ngày 15/6/2016). | | | | | | | | |
| a | Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng | | | | | | | | |
| 1 | Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) | mg/l | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | 0,2 | 0,3 |
| 2 | Xyanua (CN^-) | mg/l | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Crom VI (Cr^{6+}) | mg/l | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | 0,02 | 0,05 |
| 4 | Đồng (Cu) | mg/l | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,2 | 0,5 |
| 5 | Thủy ngân (Hg) | mg/l | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | 0,001 | 0,002 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,08 | 0,08 | 0,11 | 0,08 | 0,08 | 0,5 | 0,5 |
| 7 | Tổng Crom | mg/l | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | 0,1 | 0,2 |
| b | Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều | | | | | | | | |
| 1 | Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) | mg/l | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | 0,2 | 0,3 |
| 2 | Xyanua (CN^-) | mg/l | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Crom VI (Cr^{6+}) | mg/l | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | 0,02 | 0,05 |
| 4 | Đồng (Cu) | mg/l | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,2 | 0,5 |
| 5 | Thủy ngân (Hg) | mg/l | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | < $0,89 \times 10^{-3}$ | 0,001 | 0,002 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,10 | 0,11 | 0,07 | 0,07 | 0,06 | 0,5 | 0,5 |
| 7 | Tổng Crom | mg/l | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | 0,1 | 0,2 |

Ghi chú: - B1: Vị trí quan trắc tại bãi biển Quảng Phú, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch
 - B2: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Quảng Thọ, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn
 - B3: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Đá Nhảy, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch
 - B4: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới
 - B5: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Hải Ninh, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh

Kết quả quan trắc, phân tích ở trên so sánh với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển phục vụ mục đích thể thao, giải trí dưới nước, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường biển và các mục đích khác, cho thấy 18 chỉ tiêu phân tích trong các mẫu nước được quan trắc đều có giá trị đạt Quy chuẩn cho phép và phù hợp với kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục Môi trường thực hiện được công bố tại Website: vea.gov.vn.

Nay, Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường công bố kết quả quan trắc để các địa phương và nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Tổng cục MT;
- Website UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Chi cục BVMT;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- Báo Quảng Bình;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Anh Tuấn





T NG H P K T Q U Q U A N T R C C H T L N G N C B I N V E N B 0 4 T N H M I N T R U N G

(Ngày 13 tháng 6 n m 2016)

1. K t q u q u a n t r c c h t l n g n c b i n v e n b t r ê n a b à n t n h H à T n h

| STT | Thông s | n v | Bãi t m Xuân Thành | Bãi t m Xuân H i | Bãi t m Th ch H i | Bãi t m Thiên C m | Bãi t m K Ninh | Bãi t m M i ao | Bãi t m K Xuân | QCVN 10- MT: 2015/BTNMT |
|--------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|
| | | | | | | | | | | Vùng bãi t m, th thao d i n c |
| Ngày l y m u | | | 13/6/2016 | 13/6/2016 | 13/6/2016 | 13/6/2016 | 13/6/2016 | 13/6/2016 | 13/6/2016 | |
| 1. | Nhi t | ⁰ C | 31,1 | 32,4 | 29,8 | 28,7 | 31,2 | 31,4 | 31,9 | - |
| 2. | pH | | 8,2 | 8,2 | 8,3 | 8,3 | 8,3 | 8,3 | 8,3 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,9 | 7,2 | 7,0 | 7,0 | 7,2 | 7,2 | 7,3 | 4,0 |
| 4. | c | NTU | 2,9 | 4,6 | 2,2 | 1,9 | 2,8 | 3,2 | 3,6 | - |
| 5. | TSS | mg/L | 36 | 30 | 24 | 37 | 39 | 25 | 32 | 50 |
| 6. | N - NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | 0,5 |
| 7. | P - PO ₄ ³⁻ | mg/L | 0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | 0,01 | <0,01 | <0,01 | 0,3 |
| 8. | Mn | mg/L | <0,1 | <0,1 | <0,1 | <0,1 | <0,1 | <0,1 | <0,1 | 0,5 |
| 9. | As | mg/L | 0,004 | 0,003 | 0,003 | <0,003 | 0,004 | 0,005 | 0,004 | 0,04 |
| 10. | Fe | mg/L | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | 0,38 | <0,2 | <0,2 | 0,5 |
| 11. | CN ⁻ | mg/L | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | 0,01 |
| 12. | Coliform | Vi khu n/ 100mL | 70 | 60 | 31 | 120 | 50 | 82 | 38 | 1.000 |



2. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Quảng Phú, Quảng Phú, Quảng Trạch | | Bãi tắm Nhật Lệ, TP. Hà Tĩnh | | Bãi tắm Á Nhật, Thanh Trạch, Bình Trạch | | Bãi tắm Hải Ninh, Hải Ninh, Quảng Ninh | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT Vùng bãi tắm, thao d i n c |
|--------------|--------------------------------|--------|---|------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | |
| Ngày lấy mẫu | | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | |
| 1. | Nhiệt độ | °C | 29,8 | 29,9 | 29,2 | 29,6 | 28,5 | 28,9 | 29,3 | 29,7 | - |
| 2. | pH | | 7,9 | 7,9 | 8,0 | 8,1 | 8,1 | 8,0 | 7,9 | 8,0 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,72 | 6,75 | 7,20 | 7,18 | 7,19 | 7,25 | 7,21 | 7,25 | 4,0 |
| 4. | TSS | mg/L | 33,0 | 28,0 | 31,0 | 27,0 | 29,0 | 25,0 | 17,0 | 15,0 | 50 |
| 5. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | 0,5 |
| 6. | F | mg/L | 1,45 | 1,46 | 1,45 | 1,44 | 1,46 | 1,46 | 1,44 | 1,46 | 1,5 |
| 7. | As | mg/L | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,04 |
| 8. | Cd | mg/L | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 |
| 9. | Pb | mg/L | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 |
| 10. | Zn | mg/L | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | 1,0 |
| 11. | Fe | mg/L | 0,48 | 0,49 | 0,38 | 0,36 | 0,46 | 0,39 | 0,37 | 0,41 | 0,5 |



Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (tiếp)

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Quảng Thành, Quảng Thành, Bãi Ông | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT |
|--------------|--------------------------------|----------------|---|------------------------|-------------------------|
| Ngày lấy mẫu | | | 13/6/2016 | | Vùng bãi tắm, thao dĩnh |
| | | | Sáng | Chiều | |
| 1. | Nhiệt độ | ⁰ C | 30,1 | 29,5 | - |
| 2. | pH | | 8,0 | 8,0 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,85 | 6,87 | 4,0 |
| 4. | TSS | mg/L | 25,0 | 21,0 | 50 |
| 5. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | < 0,025 | < 0,025 | 0,5 |
| 6. | F ⁻ | mg/L | 1,46 | 1,45 | 1,5 |
| 7. | As | mg/L | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,04 |
| 8. | Cd | mg/L | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 |
| 9. | Pb | mg/L | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 |
| 10. | Zn | mg/L | < 0,01 | < 0,01 | 1,0 |
| 11. | Fe | mg/L | 0,42 | 0,43 | 0,5 |



3. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Mũi Sỏi, thôn Tròn Cáo, Phường Vĩnh Linh | | Bãi tắm Gio Hải, xã Gio Hải, Gio Linh | | Bãi tắm M. Thủy, xã Hải An, Hải Lăng | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT Vùng bãi tắm, thao d i n c |
|--------------|---------------------------------|-----------|--|-----------|---------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|--|
| | | | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | |
| Ngày lấy mẫu | | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | |
| 1. | Nhiệt độ | °C | 22,1 | 25,0 | 22,1 | 24,8 | 21,8 | 24,9 | - |
| 2. | pH | | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 7,9 | 8,1 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,2 | 6,1 | 6,3 | 6,3 | 6,2 | 6,3 | 4,0 |
| 4. | Độ đục | mg/L | 1,4 | 1,2 | 1,5 | 1,4 | 8,8 | 7,9 | - |
| 5. | TSS | mg/L | 8,6 | 8,2 | 5,8 | 6,2 | 15,0 | 11,0 | 50 |
| 6. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,02 | <0,02 | <0,02 | 0,05 | <0,02 | <0,02 | 0,5 |
| 7. | P-PO ₄ ³⁻ | mg/L | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | 0,3 |
| 8. | Fe | mg/L | <0,021 | 0,035 | 0,032 | 0,029 | <0,021 | <0,021 | 0,5 |
| 9. | Cd | mg/L | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,005 |
| 10. | Pb | mg/L | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,05 |
| 11. | Cu | mg/L | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,5 |
| 12. | Zn | mg/L | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 1,0 |
| 13. | Mn | mg/L | 0,03 | 0,06 | 0,04 | 0,06 | 0,05 | 0,10 | 0,5 |
| 14. | As | mg/L | 0,0012 | 0,0017 | 0,0018 | 0,0012 | 0,0015 | 0,0020 | 0,04 |
| 15. | Hg | mg/L | < 0,00089 | < 0,00089 | < 0,00089 | < 0,00089 | < 0,00089 | < 0,00089 | 0,002 |
| 16. | Xyanua | mg/L | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,01 |
| 17. | Cr (VI) | mg/L | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | 0,05 |
| 18. | Cr tổng | mg/L | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,2 |
| 19. | Coliform | MPN/100ml | 4 | 3 | 11 | 39 | 15 | 28 | |



4. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Lăng Cô | | Bãi tắm Cửa D'ông | | Bãi tắm Thuận An | | Bãi tắm Quảng Ngạn | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT Vùng bãi tắm, thao d'ình c' |
|--------------|-----------------------------------|--------|-----------------|--------|-------------------|--------|------------------|--------|--------------------|--------|---|
| | | | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | |
| Ngày lấy mẫu | | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | 13/6/2016 | | |
| 1. | Nhiệt độ | °C | 29,3 | 30,0 | 29,9 | 30,2 | 28,1 | 29,2 | 28,0 | 29,2 | - |
| 2. | pH | | 8,2 | 8,1 | 8,3 | 8,2 | 8,2 | 8,0 | 8,1 | 8,0 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | EC | mS/cm | 45,0 | 45,5 | 46,2 | 44,8 | 45,7 | 44,7 | 44,7 | 45,0 | - |
| 4. | TDS | g/L | 28,7 | 28,5 | 27,6 | 27,7 | 28,0 | 27,6 | 27,3 | 27,0 | - |
| 5. | DO | mg/L | 5,6 | 5,6 | 5,8 | 5,1 | 4,8 | 5,5 | 5,2 | 5,1 | 4,0 |
| 6. | Độ đục | NTU | 3 | 1 | 1 | <1 | 1 | <1 | <1 | 4 | - |
| 7. | TSS | mg/L | 5,5 | 3,0 | <2,0 | <2,0 | 4,5 | 5,5 | 3,5 | 3,0 | 50 |
| 8. | N - NH ₄ ⁺ | mg/L | 0,054 | 0,048 | 0,039 | 0,028 | 0,031 | 0,076 | 0,038 | 0,037 | 0,5 |
| 9. | N-NO ₂ ⁻ | mg/L | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | - |
| 10. | P - PO ₄ ³⁻ | mg/L | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | 0,3 |
| 11. | Fe | mg/L | <0,09 | <0,09 | 0,23 | 0,17 | <0,09 | <0,09 | <0,09 | 0,13 | 0,5 |
| 12. | Tổng phenol | mg/L | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | 0,03 |

* KPT: không phân tích

Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt nêu trên do Trung tâm Quan trắc môi trường địa phương và thi gian quan trắc vào ngày 13 tháng 6 năm 2016 tại các bãi tắm trên địa bàn 04 tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Qua so sánh, chỉ số kết quả quan trắc về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước bề mặt (QCVN 10-MT:2015/BTNMT) cho thấy, chất lượng nước bề mặt tại các bãi tắm này đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn về vùng bãi tắm, thao d'ình c'.